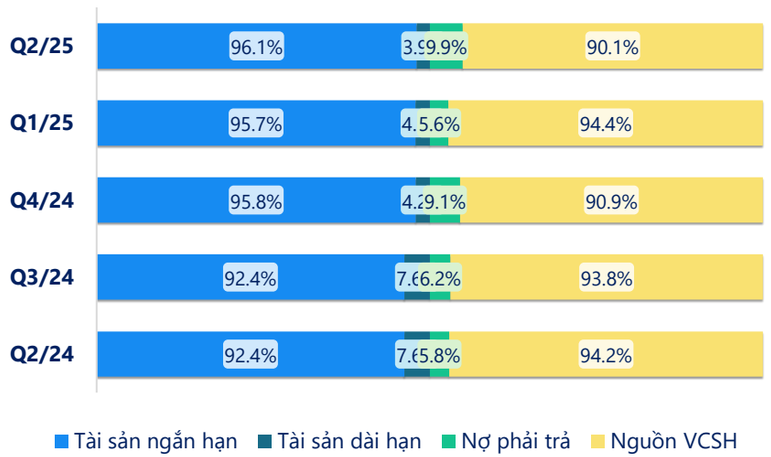
FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	5,931,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,220
% sở hữu nước ngoài	23.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
P/E	14.3
EPS	265

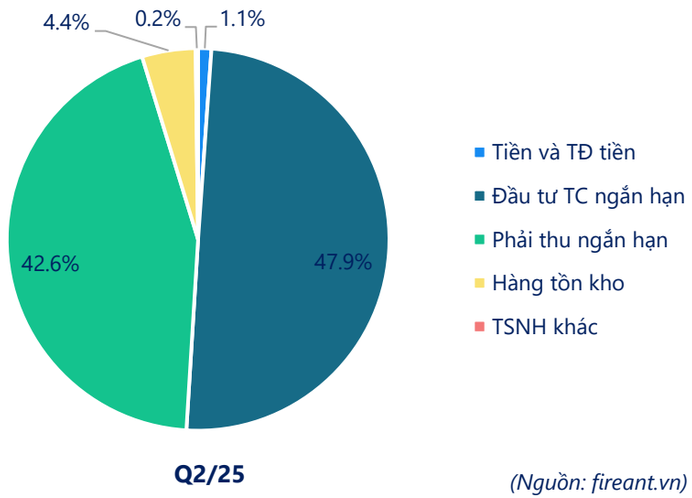
	YTD	1T	3T	6T
VE1	11.8%	2.7%	-2.6%	15.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



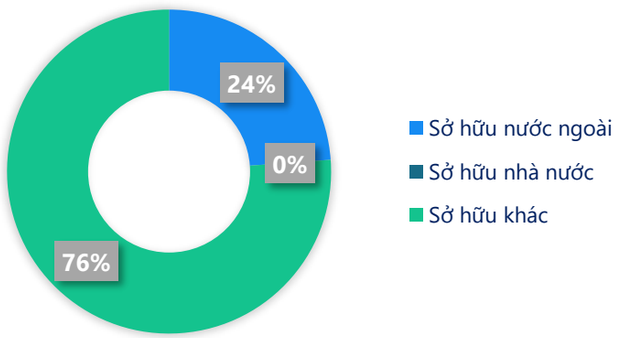
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



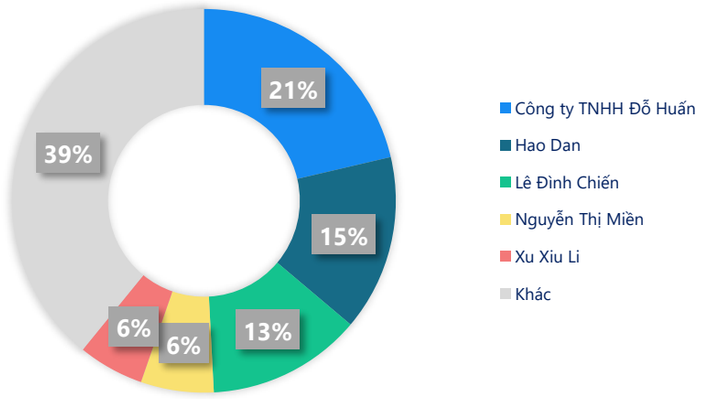
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



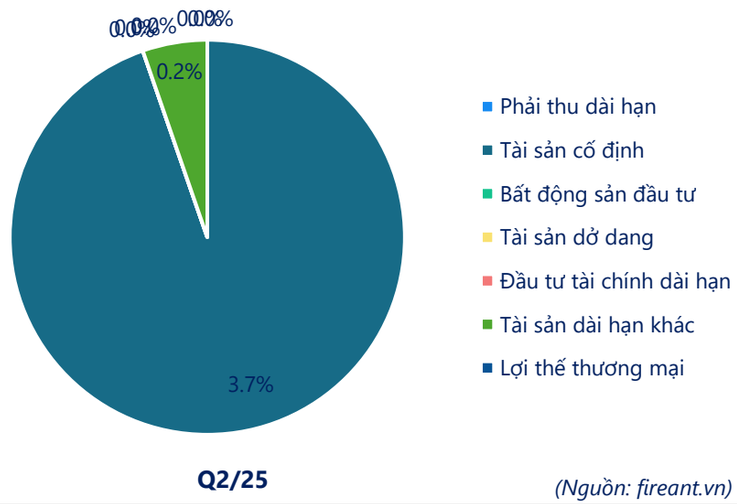
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

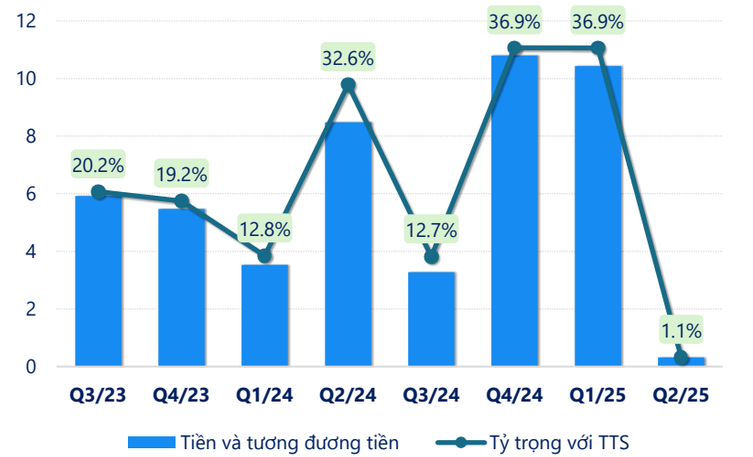


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

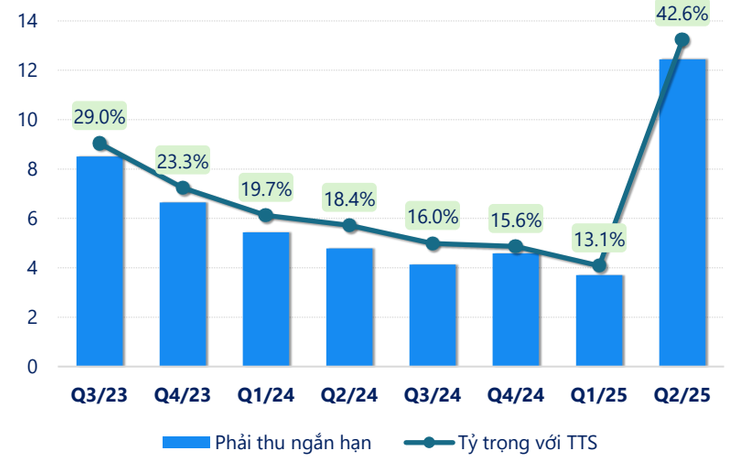
CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



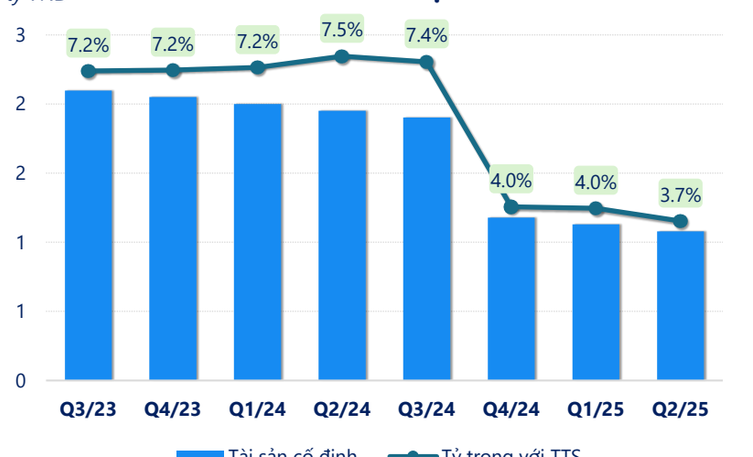
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



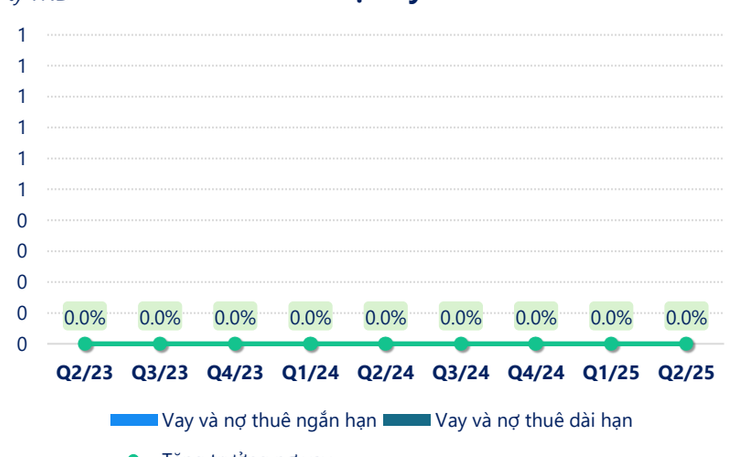
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



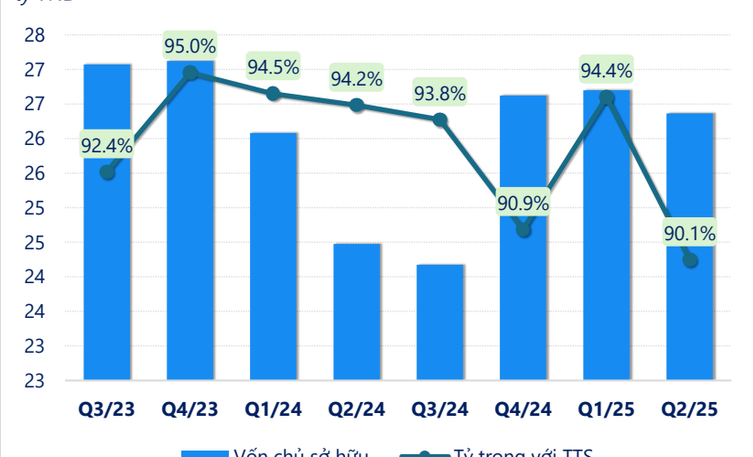
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

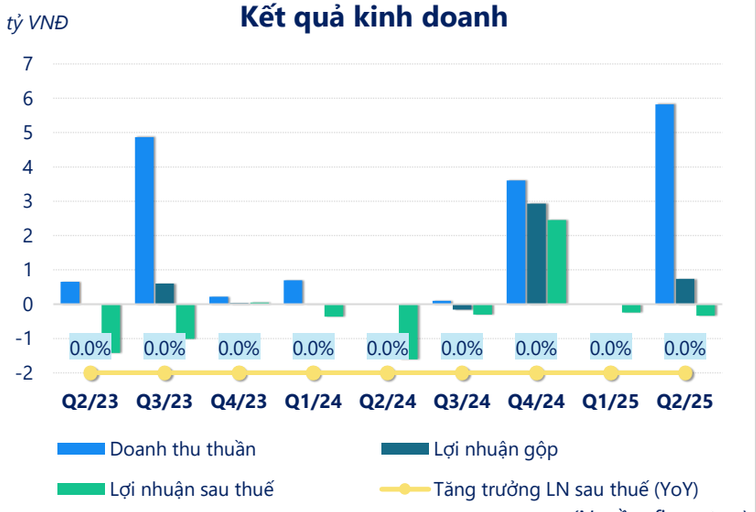


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

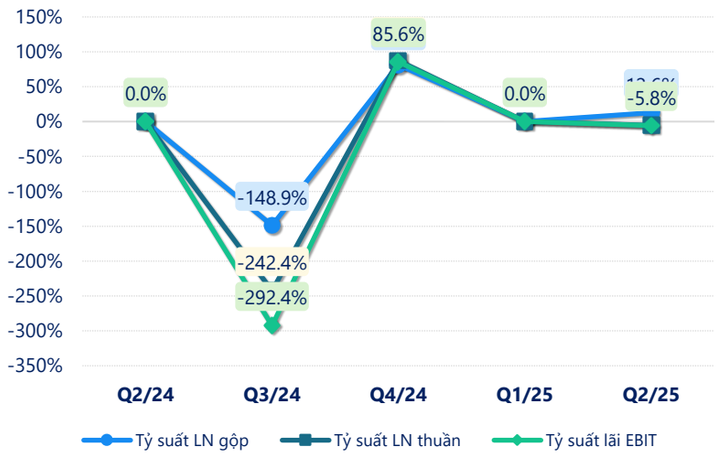
CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

Kết quả kinh doanh



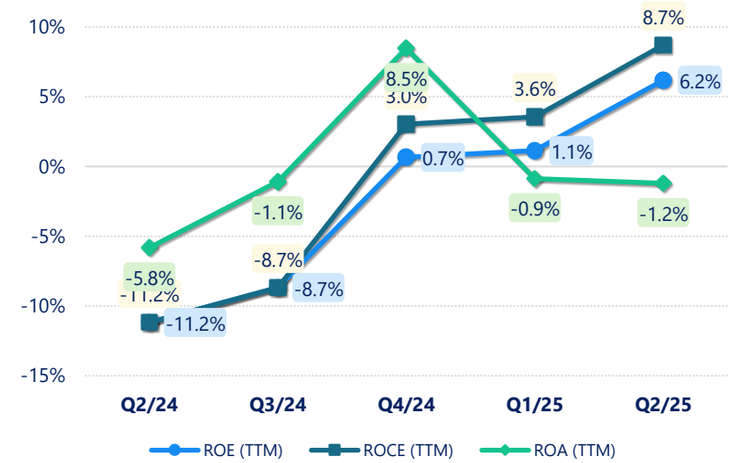
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



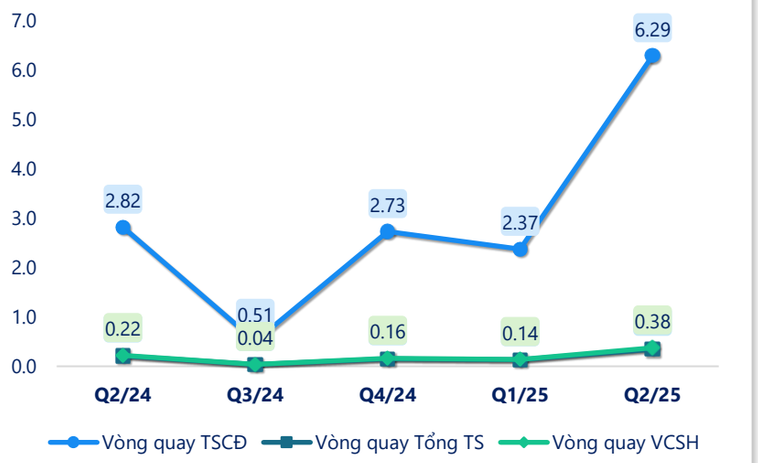
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



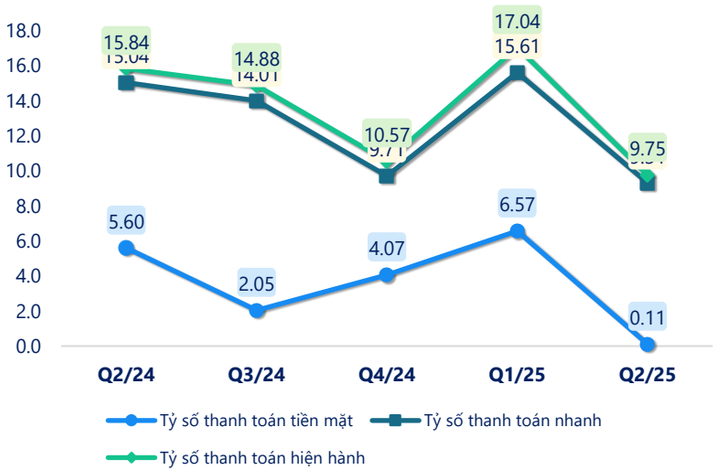
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



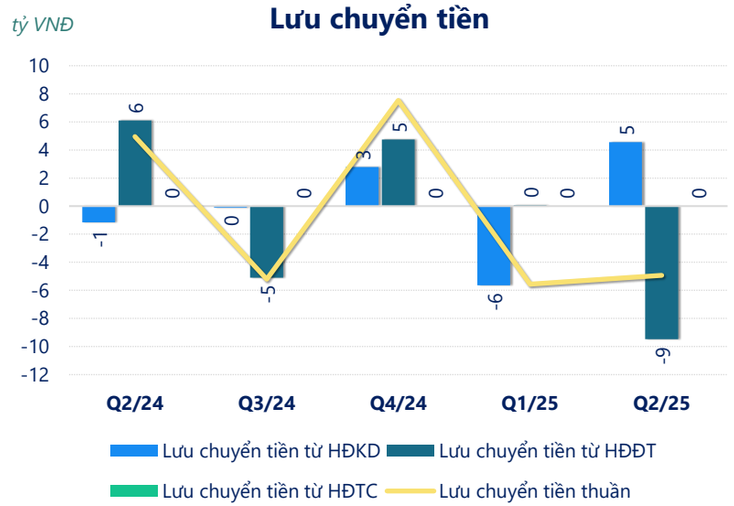
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 1 (HNX: VE1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**29.2**	**29.3**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	28.1	28.0	0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.31	10.8	-97.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	9.99	40.3%
Phải thu ngắn hạn	12.4	4.95	151%
Hàng tồn kho	1.27	2.27	-44.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.03	130%
Tài sản dài hạn	**1.14**	**1.22**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.08	1.18	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**0.05**	**33.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.88	2.32	24.2%
Nợ ngắn hạn	**2.88**	**2.32**	**24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.31	0.48	175%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**26.4**	**26.9**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**26.4**	**26.9**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0	0.10	3.61	0	5.82
Giá vốn hàng bán	0	0.26	0.68	0	5.09
Lợi nhuận gộp	0	-0.15	2.93	0	0.74
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	0.03	0.03	0.11
Chi phí TC	-0.21	-0.37	-0.13	-0.26	0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.76	0.50	-0.06	0.49	0.92
LN thuần từ HĐKD	-1.52	-0.25	3.15	-0.20	-0.31
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.05	-0.06	-0.04	-0.02
LN trước thuế	-1.61	-0.30	3.09	-0.24	-0.34
Lợi nhuận sau thuế	-1.61	-0.30	2.45	-0.24	-0.34
LNST của CĐ cty mẹ	-1.61	-0.30	2.45	-0.24	-0.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.15	-0.11	2.78	-5.64	4.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.10	-5.10	4.75	0.08	-9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.54	8.48	3.27	10.8	5.24
Lưu chuyển tiền thuần	**4.94**	**-5.20**	**7.53**	**-5.56**	**-4.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.48	3.27	10.8	5.24	0.31

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic